

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1279 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2023 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/4/2023 đến 30/6/2023).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/7/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1280/VB-CTN

V/v giải trình ý kiến kiểm toán về
dự án toà nhà Chung cư Quawaco

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình ý kiến kiểm toán về dự án toà Chung cư trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 như sau:

Dự án Toà nhà chung cư Quawaco được UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho phép Công ty thi công và cấp nước Quảng Ninh (nay là Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh) được lập phương án xây dựng chung cư trên khu đất 1.959,0 m² tại Văn bản số 245/UBND-QLĐĐ ngày 12/01/2007. Ngày 17/11/2010 UBND tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 22.121.000.161 cho dự án, trong đó: tổng mức đầu tư: 252.224 triệu đồng với mục đích xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác. Tiến độ thực hiện: khởi công Quý IV/2010; hoàn thành và đi vào hoạt động Quý IV/2013. Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 21/01/2016, UBND thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 233/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500, điều chỉnh số tầng của toà nhà từ 16 tầng nổi 02 tầng hầm còn lại 11 tầng nổi và 01 tầng hầm.

Do tình hình thị trường bất động sản trầm lắng, dự án không thu hút được nguồn vốn của bên có nhu cầu mua nhà. Do vậy, Công ty không có đủ nguồn vốn để tiếp tục đầu tư dự án. Bên cạnh đó, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp, trong đó tại điểm b và c, khoản 1, Điều 21 có quy định “Doanh nghiệp nhà nước không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản”; “Trường hợp doanh nghiệp nhà nước đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại Điểm b khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu

lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định”.

Dự án từ tháng 12/2013 đến nay dừng đầu tư, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 31/12/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND.

Ngày 13/12/2022, Công ty đã có Văn bản số 2178/CTN-QLĐT đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh (Chủ sở hữu) đồng ý đề xuất chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có phiếu chuyển số: 6561/VP.UBND-PC ngày 16/12/2022, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2023, Công ty đã nhận được Văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó: *“Thống nhất với Công ty tại Văn bản số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 về trình tự các bước thực hiện thủ tục tự chấm dứt hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ và Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư”.*

Trên cơ sở ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ngày 09/01/2023 Công ty tiếp tục có Văn bản 41/CTN-QLĐT gửi UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất chủ trương chấm dứt hoạt động đầu tư dự án và trả lại đất thực hiện dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 24/02/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản 570/KHĐT-TTr báo cáo UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Căn cứ các nội dung ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1335/VP.UBND ngày 9/3/2023 về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án toà nhà chung cư, trong đó có ý kiến *“ Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh nghiên cứu ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco đảm bảo các quy định của Pháp luật; trường hợp còn có nội dung vướng mắc, chữa rõ, Công ty chủ động làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn thực hiện theo quy định”.*

Ngày 19/4/2023, Công ty đã làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn. Nội dung kết luận của buổi làm việc có nêu: *“Căn cứ các quy định của Pháp luật nêu trên và Điều lệ tổ chức hoạt động, đề nghị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh nghiên cứu việc xin ý kiến cơ quan đại diện Chủ*

sở hữu trước khi thực hiện tổ chức Đại hội Đồng cổ đông và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông về việc ban hành quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư dự án”.

Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó “*đồng ý với đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tham gia và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023. Yêu cầu Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh: ...sớm giải quyết dứt điểm tồn tại ở Dự án toà nhà chung cư Quawaco theo kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra.*”

Ngày 20/6/2023, Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2019-2023 (phiên họp số 36) đã họp và thông qua Nghị quyết số 773-NQ/NK2-HĐQT về việc phê duyệt báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco, đồng thời thống nhất giao đồng chí Hoàng Ngọc Hà – Tổng giám đốc Công ty chỉ đạo phòng Quản lý đầu tư chủ trì phối hợp với các phòng Kế hoạch, Kỹ thuật, Kế toán tài chính, Chất lượng nước môi trường và Ban kiểm soát tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung báo cáo tình hình thực hiện và giải pháp giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco đã được các Sở và UBND tỉnh thông qua, cho phép biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh năm 2023, sau khi Đại hội Đồng cổ đông thường niên biểu quyết tán thành, Công ty thực hiện báo cáo đề xuất xin ý kiến Chủ sở hữu đối với việc Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco, hoàn thành trước 30/7/2023. Nếu được UBND tỉnh chấp thuận, Công ty sẽ thực hiện các bước tiếp theo.

Ngày 24/6/2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Công ty hiện đang tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh (chủ sở hữu) xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Sau khi dự án được chấm dứt, Sở tài chính sẽ hướng dẫn Công ty thực hiện việc thanh lý, xử lý chi phí dở dang của dự án và xác định giá

trị quyền sử dụng đất, giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất để hoàn trả lại cho Công ty theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 80/2017/TT-BTC ngày 02/8/2017 của Bộ Tài chính để thu hồi chi phí đã đầu tư vào dự án theo quy định.

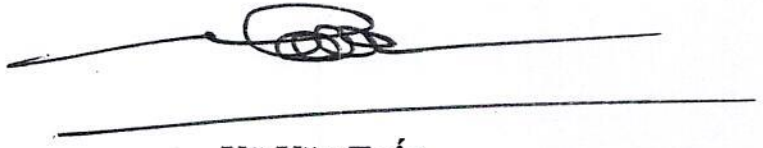
Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, KTT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II /2023	Quý II/2022
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	753.278.050	496.228.817
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	65.098.471.549	101.063.490.481
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	65.098.471.549	101.063.490.481
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	106.410.350.986	135.993.222.783
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	106.410.350.986	135.993.222.783
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	127.598.665.595	144.116.329.379
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	127.598.665.595	144.116.329.379
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.262.106.600	6.101.659.394
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.930.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	34.220.294.530	31.978.004.815
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	34.220.294.530	31.978.004.815

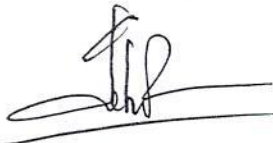
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II /2023	Quý II/2022
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	31.223.808.335	23.703.216.676
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	19.258.592.795	14.376.447.533
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	54.494.574.003	53.995.161.768
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.354	1.411
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		40.247.100	38.267.301

Hà Long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lập biểu

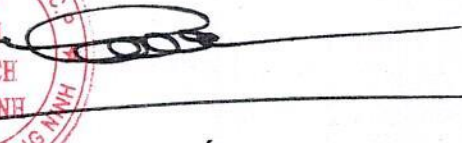
Kế toán trưởng



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga

Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95,966,785,884	79,386,669,909
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		55,522,624,899	34,231,966,451
1. Tiền	111	V.01	55,522,624,899	34,231,966,451
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		8,474,332,664	19,525,733,188
1. Phải thu của khách hàng	131		2,181,919,836	2,097,686,615
2. Trả trước cho người bán	132		2,215,144,909	13,450,917,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,830,545,969	4,730,406,754
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(753,278,050)	(753,278,050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		29,418,916,274	24,953,952,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,418,916,274	24,953,952,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2,550,912,047	675,017,310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,256,779,679	176,742,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294,132,368	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		498,274,856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,018,908,185,418	1,083,743,855,313
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		919,848,555,554	1,002,947,117,062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	918,908,279,215	1,001,876,468,093
- Nguyên giá	222		2,675,836,639,185	2,652,949,414,624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,756,928,359,970)	(1,651,072,946,531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	940,276,339	1,070,648,969
- Nguyên giá	228		6,689,418,133	6,569,418,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,749,141,794)	(5,498,769,164)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		93,302,297,910	74,324,794,630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31,779,435,950	12,801,932,670
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5,757,331,954	6,471,943,621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,757,331,954	6,471,943,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,114,874,971,302	1,163,130,525,222
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		496,906,587,861	544,469,962,340
I- NỢ NGẮN HẠN	310		260,437,337,145	280,590,629,720
1. Phải trả cho người bán	311		53,338,762,150	59,594,875,005
2. Người mua trả tiền trước	312		1,159,766,047	680,719,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19,258,592,795	12,941,860,703
4. Phải trả người lao động	314		34,198,043,929	69,034,280,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19,874,414,723	1,558,988,385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19,907,982,547	2,026,017,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		81,616,135,333	113,635,387,173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31,083,639,621	21,118,500,610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		236,469,250,716	263,879,332,620
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,460,234,135	2,328,198,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		234,009,016,581	261,551,134,170
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		617,968,383,441	618,660,562,882
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	617,968,383,441	618,660,562,882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,529,320,724	45,181,162,825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,453,522,324	44,493,859,664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		30,453,522,324	44,493,859,664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,114,874,971,302	1,163,130,525,222

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 2	Năm	Quý 2	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200 744 356 491	372 967 300 225	163 838 496 170	297 835 268 833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	200 744 356 491	372 967 300 225	163 838 496 170	297 835 268 833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	145 415 169 490	279 961 139 077	122 184 210 120	235 447 959 373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55 329 187 001	93 006 161 148	41 654 286 050	62 387 309 460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12 511 856	24 415 425	3 750 807	7 694 830
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 101 634 626	15 028 235 815	6 778 839 896	13 310 017 966
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		7 101 634 626	15 028 235 815	6 778 839 896	13 310 017 966
+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 826 158	7 354 227	16 984 117	33 258 084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	25 711 037 596	39 695 795 688	13 087 983 483	24 626 681 403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22 525 200 477	38 299 190 843	21 774 229 361	24 425 046 837
11. Thu nhập khác	31		41 903 387	43 018 271	878 369 198	890 964 585
12. Chi phí khác	32		170 842 483	187 076 967	1 123 379 553	1 210 306 332
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(128 939 096)	(144 058 696)	(245 010 355)	(319 341 747)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22 396 261 381	38 155 132 147	21 529 219 006	24 105 705 090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 519 180 773	7 701 609 823	4 309 907 848	4 826 339 585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17 877 080 608	30 453 522 324	17 219 311 158	19 279 365 505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438 753 882 187	355 034 084 531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61 397 356 360)	(65 660 609 080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(139 416 354 625)	(134 752 296 255)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15 273 135 250)	(13 384 887 473)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4 377 100 275)	(3 249 748 772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 961 341 788	4 878 462 767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81 073 730 550)	(57 297 064 461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142 177 546 915	85 567 941 257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61 349 934 463)	(92 344 682 666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			862 063 680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24 415 425	7 694 830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61 325 519 038)	(91 474 924 156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55 842 304 657	141 442 160 522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115 403 674 086)	(121 349 537 961)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59 561 369 429)	20 092 622 561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		21 290 658 448	14 185 639 662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34 231 966 451	6 802 149 645
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	55 522 624 899	20 987 789 307

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng




Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Vũ Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023**

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2023: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
Tiền mặt	1.233.351.316		1.605.116.574	
Tiền gửi ngân hàng	54.289.273.583		32.626.849.877	
Cộng	55.522.624.899		34.231.966.451	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.330.088.147	-65.054.105	1.259.938.620	-65.054.105
Các đối tượng khác	851.831.689	-397.295.036	837.747.995	-397.295.036
Cộng	2.181.919.836	-462.349.141	2.097.686.615	-462.349.141
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	460.776.879		564.750.500	
Phải thu về thuế TNCN	133.475.225		659.717.310	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.701.890.340		2.844.333.445	
Phải thu khác	534.403.525		661.605.499	
Cộng	4.830.545.969		4.730.406.754	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	0		10.252.320.060	
Công ty cổ phần năng lượng Hoàng Liên Sơn	85.585.000		46.885.000	
Công ty cổ phần Viwaseen 3	0		1.710.285.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty CP phát triển công nghệ xây dựng	463.773.000		0	
Các khoản khác	1.137.598.909	-290.928.909	913.239.809	-290.928.909
	2.215.144.909	-290.928.909	13.450.917.869	-290.928.909

4 Nợ xấu

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	598.104.413	264.000.000	598.104.413	264.000.000
Cộng	1.017.278.050	264.000.000	1.017.278.050	264.000.000

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	28.968.959.034		24.529.611.427	
Công cụ, dụng cụ	278.211.979		192.042.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.745.261		232.299.437	
Cộng	29.418.916.274	0	24.953.952.960	0

6 Tài sản dở dang dài hạn**a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)

Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Cải tạo nâng công suất NMN Hoàn Kiếm từ 10,000m3/ngđ lên 20,000 m3/ngđ	19.686.124.800	2.059.573.962
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1.646.117.506	1.396.523.611
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.029.132.308	1.099.742.868
Di chuyển TB nước thô XD tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định công suất khai thác và ATCN của NMN Diên Vọng	0	1.080.890.933
Công trình khác	6.903.613.342	5.888.318.090
Sửa chữa lớn	1.592.120.175	354.555.387
	31.779.435.950	12.801.932.670

10 TSCĐ hữu hình Cty 30/06/2023

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	655.127.028.773	383.244.527.396	1.609.098.706.647	5.479.151.808	2.652.949.414.624
2	Tăng trong kỳ	8.503.438.558	12.867.146.027	4.949.343.588	107.509.091	26.427.437.264
	Mua sắm mới		174.000.000		36.600.000	210.600.000
	Xây dựng cơ bản	8.166.677.462	9.610.355.774	5.625.537.247		23.402.570.483
	Điều chuyển nội bộ	336.761.096	2.393.242.294	13.354.300	70.909.091	2.814.266.781
	Điều chỉnh lại nhóm tài sản		689.547.959	-689.547.959		0
3	Giảm trong kỳ	336.761.096	2.393.242.294	739.300.222	70.909.091	3.540.212.703
	Điều chuyển nội bộ	336.761.096	2.393.242.294	13.354.300	70.909.091	2.814.266.781
	Thanh lý tài sản			725.945.922		725.945.922
II	Số cuối năm	663.293.706.235	393.718.431.129	1.613.308.750.013	5.515.751.808	2.675.836.639.185
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	389.333.605.501	291.358.037.835	966.365.749.969	4.015.553.226	1.651.072.946.531
2	Tăng trong kỳ	17.942.218.609	16.660.576.483	71.740.152.507	115.433.491	106.458.381.090
	Khấu hao trong kỳ	17.942.218.609	16.660.576.483	43.651.402.309	115.433.491	78.369.630.892
	Khấu hao nhanh 6T			28.088.750.198		28.088.750.198
3	Giảm trong kỳ	0	0	602.967.651	0	602.967.651
	Thanh lý tài sản			602.967.651		602.967.651
II	Số cuối kỳ	407.275.824.110	308.018.614.318	1.037.502.934.825	4.130.986.717	1.756.928.359.970
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	265.793.423.272	91.886.489.561	642.732.956.678	1.463.598.582	1.001.876.468.093
2	Số cuối năm	256.017.882.125	85.699.816.811	575.805.815.188	1.384.765.091	918.908.279.215

Tài sản vô hình 30/06/2023

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
2	Tăng trong kỳ			120.000.000	0	0	120.000.000
	- Mua trong kỳ			120.000.000			120.000.000
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	2.937.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.689.418.133
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
	Khấu hao trong kỳ			152.961.832	97.410.798	0	250.372.630
	Tăng trong kỳ			152.961.832	97.410.798		250.372.630
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.244.231.047	1.859.351.656	1.555.559.091	5.749.141.794
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		726.452.714	344.196.255	0	1.070.648.969
2	Tại ngày cuối kỳ	0		693.490.882	246.785.457	0	940.276.339

7 Chi phí trả trước:	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	2.256.779.679	176.742.454
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	5.757.331.954	6.471.943.621
Cộng	8.014.111.633	6.648.686.075

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023		01/01/2023	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	37.576.227.812	37.576.227.812	43.097.940.000	43.097.940.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	15.029.207.856	15.029.207.856	15.849.200.000	15.849.200.000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>			0	252.011.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	2.339.713.528	2.339.713.528	629.531.812	629.531.812
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	7.624.922.353	7.624.922.353	34.760.640.477	34.760.640.477
Cộng	81.616.135.333	81.616.135.333	113.635.387.173	113.635.387.173
b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	29.904.739.900	29.904.739.900	44.329.997.712	44.329.997.712
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	127.598.665.595	127.598.665.595	135.857.497.487	135.857.497.487
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	0	0	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	4.826.766.927	4.826.766.927	6.090.966.927	6.090.966.927
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	11.014.848.159	11.014.848.159	8.720.468.188	8.720.468.188
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	60.663.996.000	60.663.996.000	66.552.203.856	66.552.203.856
	234.009.016.581	234.009.016.581	261.551.134.170	261.551.134.170
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>		7.487.262.412		13.907.262.412
<i>Dự án chống thất thoát</i>		30.824.119.118		33.195.205.204
<i>Đầu tư tuyên ông D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>		5.156.913.227		5.714.913.227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>		0		252.011.100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thông Nhất, Hoàn Bô</i>		974.517.000		1.274.517.000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>		113.292.210.261		119.179.956.066
<i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i>		899.019.800		2.039.019.800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m³ ngày/đêm</i>		5.874.887.856		9.366.887.856
<i>ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả</i>		10.508.400.000		9.984.000.000

<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	4.177.785.600	6.303.675.600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cắm Đông</i>	6.208.899.000	9.100.899.000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i>	2.141.936.200	3.131.936.200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	1.223.736.700	1.629.936.700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	1.520.780.200	1.946.780.200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	5.043.750.000	6.476.250.000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	3.192.090.000	4.098.090.000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	1.613.390.500	2.063.390.500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	1.056.715.300	1.266.715.300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	2.351.613.600	2.837.613.600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trời</i>	1.548.000.000	1.860.000.000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	1.650.000.000	1.980.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	1.735.000.000	2.065.000.000
<i>ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	1.144.132.880	1.343.622.716
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	1.195.867.120	1.404.377.285
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	31.116.400.000	33.097.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến cổng số 1</i>	2.382.000.000	2.766.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)</i>	3.733.440.000	4.266.720.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1</i>	24.965.516.000	26.453.516.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụi</i>	12.176.400.000	13.901.700.000
<i>Bê 4,000 m3 Diễn Vọng</i>	5.854.561.687	1.850.000.000
<i>ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cắm Phá, Diễn Vọng</i>	1.485.000.000	1.671.000.000
<i>ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến</i>	3.228.000.000	3.500.000.000
<i>Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ</i>	1.687.885.100	1.897.885.100
<i>Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước</i>	3.050.000.000	1.100.000.000
<i>Nâng công suất NMN Hoành Bồ từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ</i>	7.500.000.000	7.500.000.000
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	7.624.922.353	34.760.640.477
	315.625.151.914	375.186.521.343

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	312.752.178	312.752.178	2.133.252.765	2.133.252.765
Công ty cổ phần Cúc Phương	976.785.422	976.785.422	884.385.422	884.385.422
Công ty TNHH thương mại Bích Vân	48.761.579	48.761.579	48.761.579	48.761.579
Công ty CP HAWACO	2.981.119.270	2.981.119.270	4.663.423.800	4.663.423.800
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876
Cty CP xây dựng An Dương	922.962.100	922.962.100	7.443.924.100	7.443.924.100
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	4.571.086.108	4.571.086.108	5.262.759.451	5.262.759.451
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	6.224.803.757	6.224.803.757		0
Các khoản khác	33.363.981.860	33.363.981.860	35.221.858.012	35.221.858.012
	53.338.762.150	53.338.762.150	59.594.875.005	59.594.875.005

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Cty CP đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	45.405.555	0
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	132.121.000	0
Công ty CP đầu tư PT Syrena VN- HT	0	54.986.000
DN tư nhân Ngọc Mai - K4b Bãi Cháy	45.216.000	0
Chi nhánh Cty CP đầu tư XD và KD nhà QN	17.269.294	17.269.294
Đối tượng khác	919.754.198	608.464.458
	1.159.766.047	680.719.752

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2023</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2023</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 197 870 170	7 701 609 823	4 377 100 275		7 522 379 718
Thuế TNCN		530 981 756	281 497 550	801 616 060		10 863 246
Thuế tài nguyên	498 274 856		2 502 499 301	1 550 037 777		454 186 668
Tiền thuê đất			4 486 080	4 486 080		
Thuế đất phi nông nghiệp			208 369 293	208 369 293		
Thuế GTGT		857 134 149	9 711 525 988	10 568 660 137		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		15 649 783	40 611 128	38 689 696		17 571 215

Phí môn bài		14 000 000	14 000 000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		4 229 241 964	2 141 989 000	2 087 252 964
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 340 224 845	45 396 009 310	43 569 895 171	9 166 338 984
Cộng	498.274.856	12.941.860.703	70.089.850.437	63.274.843.489

12 Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2023	01/01/2023
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		1.314.088.950	1.558.988.385
- Trích trước SCL		5.525.032.356	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp		13.035.293.417	
Cộng		19.874.414.723	0
13 Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn		889.090.156	331.603.215
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		57.910.716	40.921.025
- Trả cổ tức cổ đông		14.232.846.331	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)		136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		626.500.420	598.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.964.834.924	918.016.947
Cộng		19.907.982.547	2.026.017.187

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác		30/06/2023	01/01/2023
Đặt cọc tiền nước sử dụng		2.460.234.135	2.328.198.450
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ		89.773.000	89.773.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3		45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long		100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình		40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác		2.125.461.135	1.993.425.450

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	44.493.859.664	618.660.562.882

Tăng trong kỳ			13.348.157.899	30.453.522.324	43.801.680.223
Giảm trong kỳ				44.493.859.664	44.493.859.664
Tại ngày 31/03/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	30.453.522.324
					617.968.383.441

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2023

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	44.493.859.664
Trích quỹ đầu tư phát triển		13.348.157.899
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.912.855.434
Trả cổ tức		14.232.846.331

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2023</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2023</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d-Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

16 Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Quỹ đầu tư phát triển	58.529.320.724	45.181.162.825
Quỹ khen thưởng phúc lợi	31.083.639.621	21.118.500.610

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	359.466.196.633	286.629.389.502
- Doanh thu phát triển mạng	5.159.868.420	4.591.739.615
- Doanh thu nước uống tinh khiết	245.109.325	153.313.557
- Doanh thu phí thoát nước	4.585.455.491	3.936.710.382
- Doanh thu khác	3.510.670.356	2.524.115.777
Cộng	372.967.300.225	297.835.268.833
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	268.693.604.723	225.695.347.210
- Giá vốn phát triển mạng	4.597.747.675	4.148.210.481
- Giá vốn nước uống tinh khiết	244.301.131	242.176.364
- Giá vốn phí thoát nước	4.197.712.035	3.565.823.010
- Giá vốn khác	2.227.773.513	1.796.402.308
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	279.961.139.077	235.447.959.373
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.415.425	7.694.830
Cộng	24.415.425	7.694.830
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền vay	15.028.235.815	13.310.017.966
Cộng	15.028.235.815	13.310.017.966
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu tiền từ bán phế liệu		862.063.680
Doanh thu hợp tác quản lý vận hành trạm bơm đập Nghĩa Lộ		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	43.018.271	28.900.905
Cộng	43.018.271	890.964.585
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thanh lý tài sản		1.130.755.138
Các khoản bị phạt	169.862.916	25.992.836
Các khoản khác	17.214.051	53.558.358
Cộng	187.076.967	1.210.306.332


	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.986.302	1.076.691.232
Chi phí nhân viên quản lý	14.826.141.357	11.065.632.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.167.428.621	4.466.245.986
Thuế, phí, lệ phí	638.917.042	1.589.094.536
Chi phí dự phòng	11.301.937.060	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.114.439	269.838.122
Chi phí khác bằng tiền	7.463.270.867	6.159.178.799
Cộng	39.695.795.688	24.626.681.403
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		18.375.623
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.227	11.239.693
Chi phí khác bằng tiền	-	3.642.768
Cộng	7.354.227	33.258.084
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tổng lợi nhuận trước thuế	38.155.132.147	24.105.705.090
Thu nhập chịu thuế	38.508.049.114	24.131.697.926
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.701.609.823	4.826.339.585
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	7.701.609.823	4.826.339.585

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý II năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

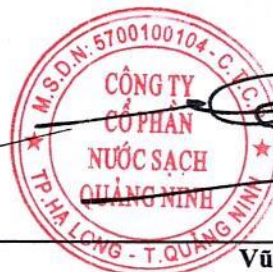
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2023.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị